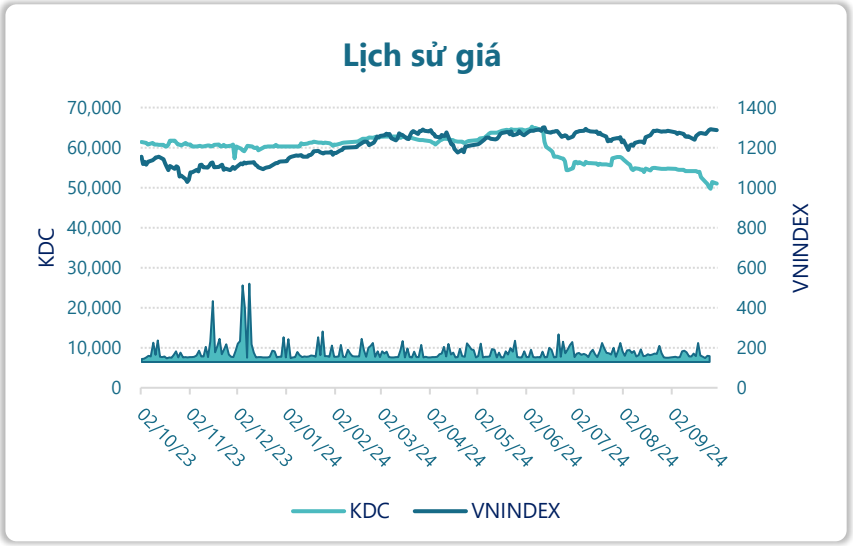
CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**51,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,227
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,711
SL cổ phiếu LH	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,087,105
% sở hữu nước ngoài	22.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,954
P/E	-28.6
EPS	-1,807

DT thuần

Q3/24

2,244

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 536| 31.4%

YoY: ▼59.0| -2.6%

LN sau thuế

Q3/24

21.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.4| 113%

YoY: ▼60.4| -73.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

2.1%

+/- YoY: ▼ 5.0%

DT thuần

9T 2024

5,767

tỷ VNĐ

YoY: ▼903| -13.5%

LN sau thuế

9T 2024

53.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼594| -91.8%

ROE

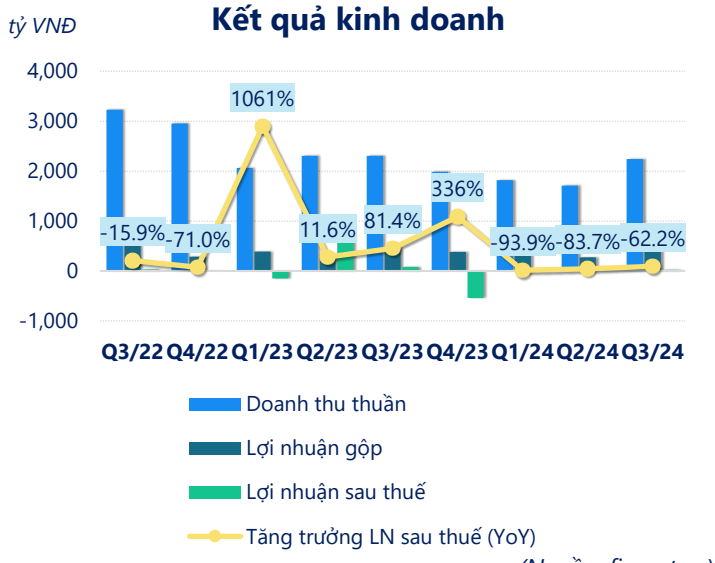
Q3/24

-6.8%

+/- YoY: ▼ 15.9%

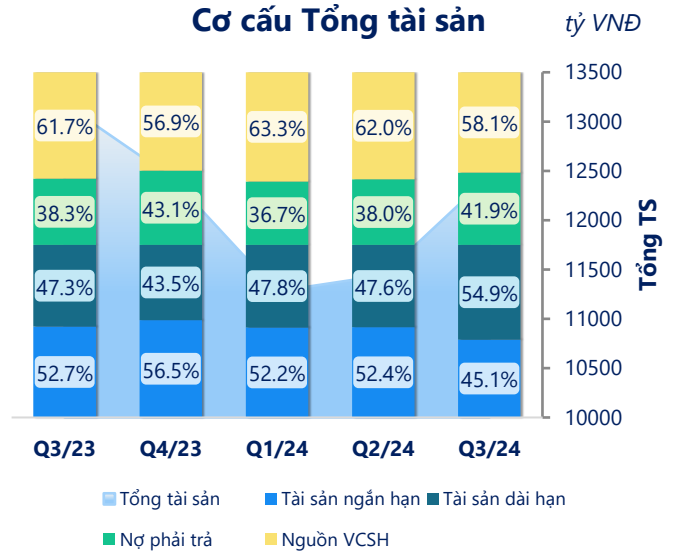
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



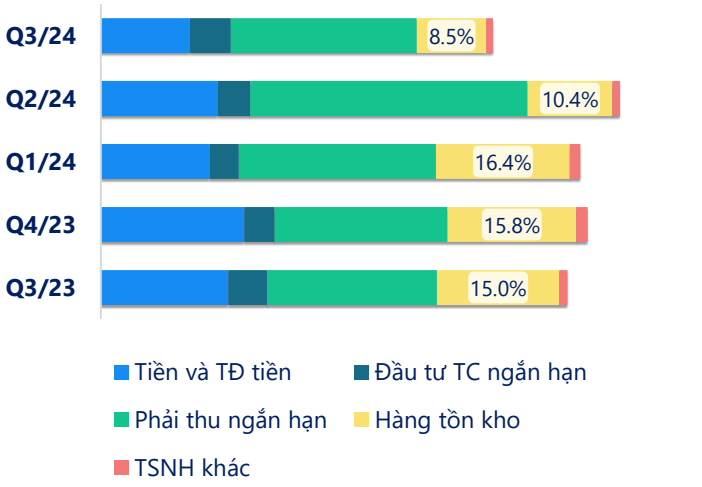
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



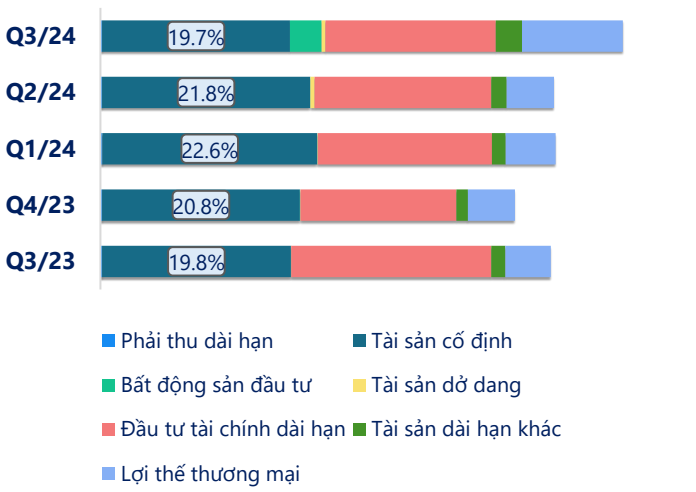
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



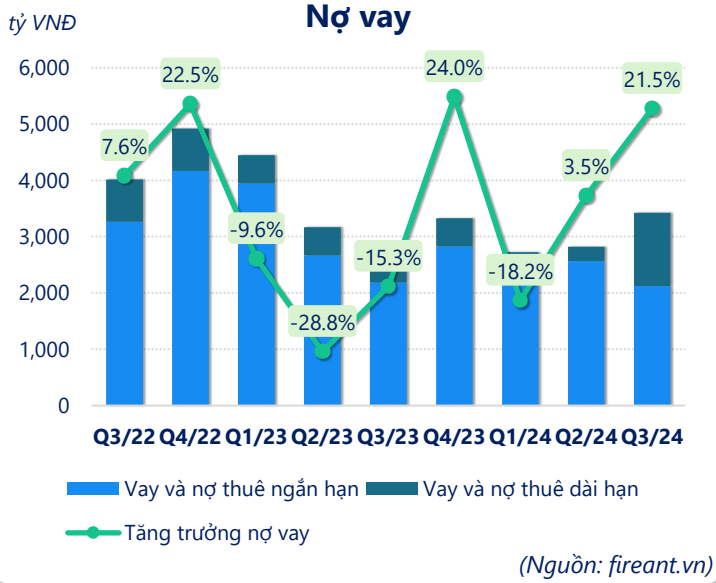
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



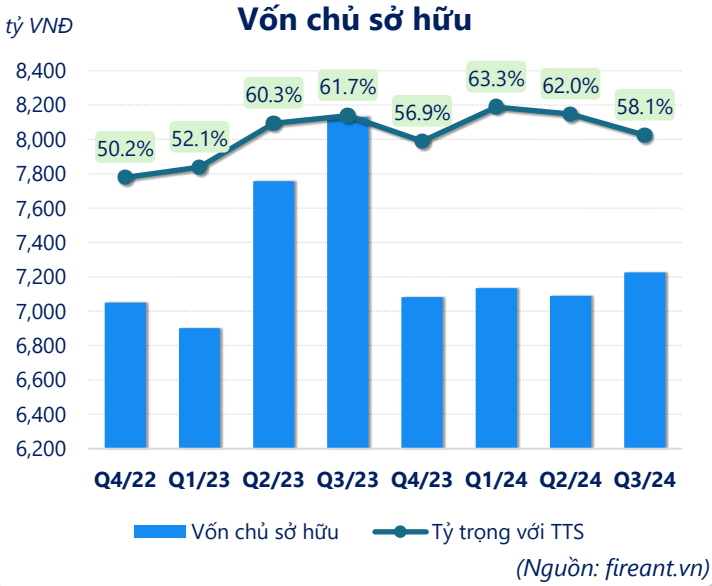
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



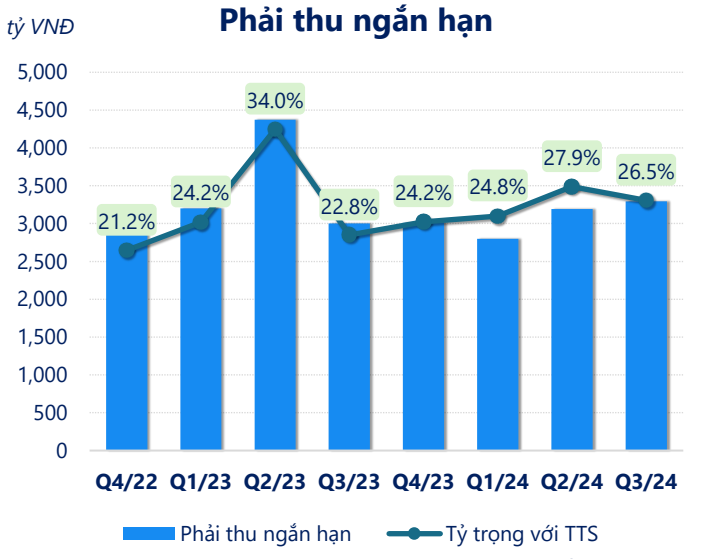
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



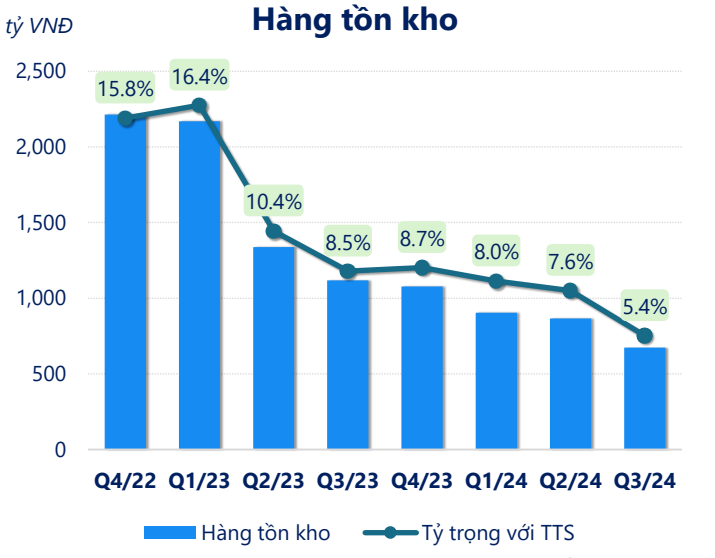
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



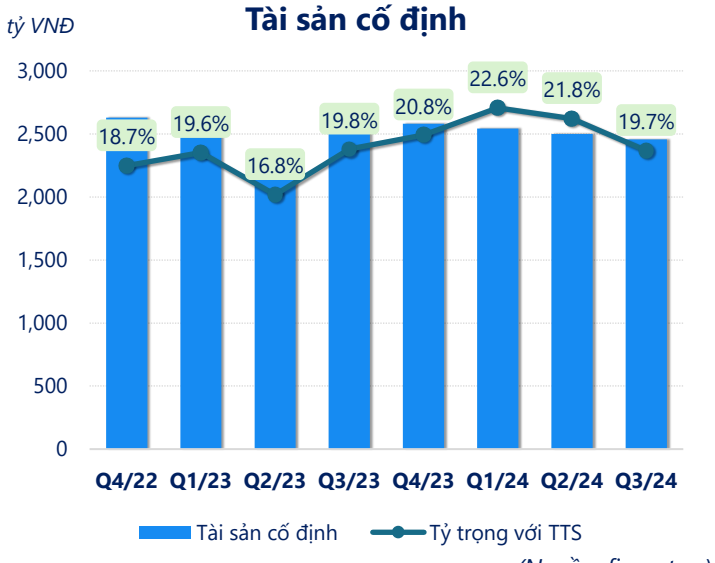
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



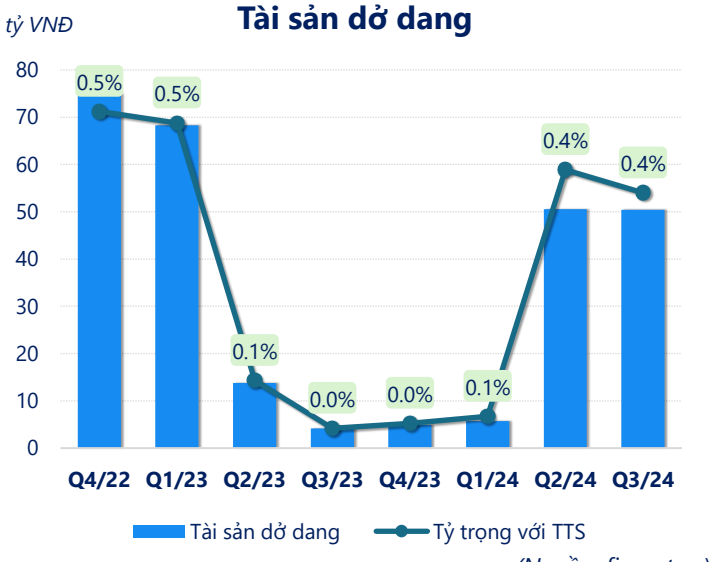
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



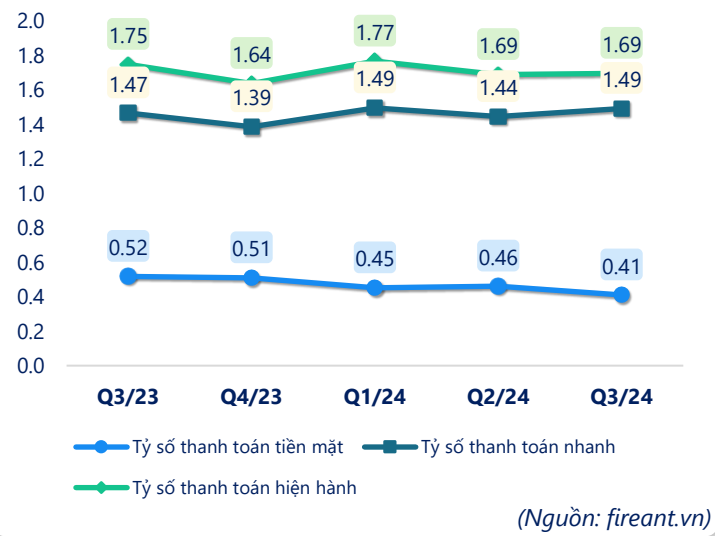
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



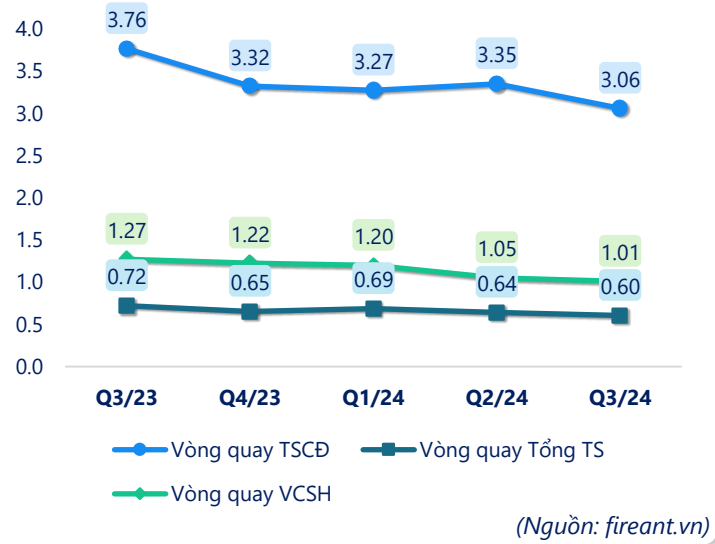
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**13,179**	**12,437**	**11,279**	**11,442**	**12,447**
Tài sản ngắn hạn	**6,948**	**7,022**	**5,889**	**5,991**	**5,619**
Tiền và tương đương tiền	2,058	2,185	1,504	1,637	1,358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	663	619	549	174	174
Phải thu ngắn hạn	3,002	3,008	2,798	3,192	3,294
Hàng tồn kho	1,119	1,077	905	866	674
Tài sản ngắn hạn khác	107	132	134	122	118
Tài sản dài hạn	**6,231**	**5,415**	**5,389**	**5,450**	**6,828**
Phải thu dài hạn	21.2	21.5	22.1	19.3	21.0
Tài sản cố định	2,613	2,582	2,544	2,499	2,456
Bất động sản đầu tư	4.26	4.22	4.17	4.12	413
Tài sản dở dang	4.14	4.90	5.68	50.5	50.4
Đầu tư tài chính dài hạn	2,765	2,036	2,061	2,122	2,227
Tài sản dài hạn khác	199	152	162	185	341
Lợi thế thương mại	625	614	590	570	1,320
Nợ phải trả	**5,048**	**5,355**	**4,144**	**4,353**	**5,220**
Nợ ngắn hạn	**3,978**	**4,292**	**3,335**	**3,550**	**3,315**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,182	2,826	2,470	2,566	2,124
Phải trả người bán ngắn hạn	426	429	389	432	326
Nợ dài hạn	1,070	1,064	809	803	1,906
Vay và nợ thuê dài hạn	501	501	252	253	1,302
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,131**	**7,081**	**7,135**	**7,089**	**7,227**
Vốn chủ sở hữu	**8,131**	**7,081**	**7,135**	**7,089**	**7,227**
Vốn điều lệ	2,797	2,898	2,898	2,898	2,898
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)